

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá
quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá
đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định
giá đất; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm
2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy
định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử
dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm
2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của
UBND tỉnh ban hành Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu
tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Công văn số 2267-CV/VPTU ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Văn
phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về việc điều chỉnh,
bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
245/TTr-STNMT ngày 21 tháng 3 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử
dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

1. Bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022:

- Tổng số dự án (MB): 47 dự án.
- Tổng diện tích đất thực hiện đấu giá: 70,78 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 2.343.546 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 1.611.787 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022:

- Số dự án (MB): 01 dự án.
- Diện tích thực hiện đấu giá: 2,73 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 50.000 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 50.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa:

- Khẩn trương tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án theo quy định của pháp luật.

- Rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và các nội dung khác có liên quan đối với từng dự án, phải đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành mới được tổ chức đấu giá.

- Lựa chọn các đơn vị tổ chức đấu giá phải có kinh nghiệm, năng lực tốt và việc tổ chức thực hiện đấu giá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Các đơn vị có tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng đất thực hiện ký văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 phải tổ chức đấu giá thành công, hoàn thành kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

2. Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa: khi xây dựng giá đất, thẩm định, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất, phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách nhà nước; thực hiện quy trình, thủ tục thực hiện đấu giá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

3. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa thực hiện; đồng thời, thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, KTTT (ĐNV).
- QDDM 22-1

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I

Danh mục dự án đầu tư quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày...../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đầu tư giá (ha)	Diện tích đầu tư giá thu tiền SDD (ha)	Diện tích đầu tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ chi phí BT GPMB và Đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TTPT QUỸ ĐẤT THANH HÓA		4,59	4,59	2,75	1,84	363.370	-	1.000	362.370	
A	Dự án chuyển tiếp		4,59	4,59	2,75	1,84	363.370	-	1.000	362.370	
	<i>Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh</i>		4,59	4,59	2,75	1,84	363.370	-	1.000	362.370	
1	Dự án nhà ở khu đất hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải phường Đông Hải thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của UBND tỉnh)	Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	4,59	4,59	2,75	1,84	363.370	-	1.000	362.370	
B	Dự án mới										
II	THÀNH PHỐ THANH HÓA		0,69	0,69	0,69		38.150	-	-	38.150	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		0,69	0,69	0,69		38.150	-	-	38.150	
1	Khu trường mầm non; Liên cấp (Tiểu học, THCS, THPT) thuộc MBQH 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 (điều chỉnh MBQH 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	Phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	0,69	0,69	0,69		38.150			38.150	
III	THÀNH PHỐ SẦM SƠN		30,06	7,98	7,98		345.916	64.060	147.960	133.896	

A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		30,06	7,98	7,98		345.916	64.060	147.960	133.896	
1	Khu tái định cư Đồng Côi, Đồng Bền	P. Quảng Châu	8,50	2,50	2,50		100.000	35.000	55.000	10.000	
2	Khu đất có chức năng Bưu Chính - Viễn thông	P. Trường Sơn	0,07	0,07	0,07		7.236	-	-	7.236	
3	Khu đất có chức năng Bưu Chính - Viễn thông	P. Trường Sơn	0,05	0,05	0,05		2.400	-	-	2.400	
4	Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch	P. Quảng Châu	8,60	2,34	2,34		163.800	20.000	68.800	75.000	
5	Khu đất có chức năng đất TMHH trong MBQH khu tái định cư Xuân phương 3 (khu 2) (MBQH số 1531/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	P. Quảng Châu	8,46	1,80	1,80		43.200	5.400	14.400	23.400	
6	Khu đất có chức năng đất TMHH trong MBQH khu tái định cư Xuân phương 3 (khu 1)	P. Quảng Châu	4,38	1,22	1,22		29.280	3.660	9.760	15.860	
IV	HUYỆN ĐÔNG SƠN		77,11	20,08	20,08		255.660	55.826	94.973	104.862	
A	Dự án chuyển tiếp		77,11	20,08	20,08		255.660	55.826	94.973	104.862	
	<i>Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh</i>		67,43	16,20	16,20		178.220	40.338	63.997	73.886	
1	Khu dân cư Dọc đường trung tâm huyện (giáp khu công nghiệp) OM-39 +OM-40	Thị trấn Rừng Thông	4,50	1,00	1,00		25.000	2.579	8.750	13.672	
2	Khu tái định cư đường trục chính thị trấn Đông Sơn (OM15-OM16) (TĐC Toàn Tân)	Thị trấn Rừng Thông	2,95	0,76	0,76		18.900	3.402	6.615	8.883	
3	Điểm xen cư nông thôn phía Tây thôn Phú Bình	Xã Đông Phú	1,10	0,60	0,60		4.800	1.620	1.680	1.500	
4	Điểm dân cư thôn Chiếu Thượng xã Đông Phú (MBQH 4919)	Xã Đông Phú	4,80	0,20	0,20		2.000	540	700	760	
5	Điểm dân cư nông thôn thôn Yên Doãn 2	Xã Đông Yên	5,60	0,01	0,01		100	27	35	38	
6	Khu dân cư mới Đồng Nam xã Đông Anh, huyện Đông Sơn (MB650)	Xã Đông Khê	9,90	1,07	1,07		10.700	1.498	3.745	5.457	
7	Điểm dân cư nông thôn thôn 4 xã Đông Anh phía sau cây xăng Minh Hương (MBQH 2623)	Xã Đông Khê	7,70	3,08	3,08		11.040	4.644	3.864	2.532	

8	Điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh Khu Nhuệ Sâm - Phần phía Đông	Xã Đông Thịnh	5,80	0,80	0,80		8.000	2.700	2.800	2.500	
9	Điểm dân cư xã Đông Thịnh cạnh đường nối tỉnh lộ 517 đi bệnh viện Đông Sơn	Xã Đông Thịnh	11,38	4,79	4,79		47.880	10.773	16.758	20.349	
10	Điểm dân cư Đông Thịnh (Giáp khu dân cư dịch vụ phía nam QL 47)	Xã Đông Thịnh	8,30	1,74	1,74		17.400	3.915	6.090	7.395	
11	Điểm dân cư thôn 5 (MBQH 3696)	Xã Đông Minh	3,80	1,52	1,52		22.800	6.080	9.120	7.600	
12	Điểm dân cư nông thôn thôn 3, thôn 4	Xã Đông Minh	1,60	0,64	0,64		9.600	2.560	3.840	3.200	
	Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh		9,68	3,87	3,87		77.440	15.488	30.976	30.976	
13	Điểm dân cư nông thôn, thôn Phú Bình	Xã Đông Phú	9,68	3,87	3,87		77.440	15.488	30.976	30.976	
B	Dự án mới										
V	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG		69,31	27,57	27,57		1.280.450	105.050	213.500	961.900	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		69,31	27,57	27,57		1.280.450	105.050	213.500	961.900	
	Dự án Khu dân cư đô thị										
1	MBQH số 23/UB-TNMT ngày 29/3/2019	TT Tân Phong	7,94	0,75	0,75		53.000	3.000	-	50.000	
2	Khu dân cư mới Tân Đoài	TT Tân Phong	6,51	3,00	3,00		210.000	20.000	50.000	140.000	
3	MBQH kèm theo Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	TT Tân Phong	1,95	0,53	0,53		32.000	-	-	32.000	
4	MBQH số 123/XD-UB ngày 12/10/2016	TT Tân Phong	2,83	1,32	1,32		50.000	5.000	10.000	35.000	
5	Khu Tái định cư đường Thanh Niên	TT Tân Phong	5,50	2,20	2,20		154.000	18.000	40.000	96.000	
	Dự án Khu dân cư nông thôn										
	Xã Quảng Định										
6	Khu dân cư Thôn Thượng Đình 2	Xã Quảng Định	0,68	0,44	0,44		11.000	700	1.200	9.100	
	Xã Trạch										
7	Khu dân cư thôn Câu Đồng (VT3)	Xã Quảng Trạch	5,81	2,32	2,32		116.200	7.500	20.000	88.700	
	Xã Quảng Đức										
8	Khu dân cư thôn Tiên Thịnh	Xã Quảng Đức	0,41	0,25	0,25		7.350	500	700	6.150	
9	Khu dân cư thôn Phú Đa	Xã Quảng Đức	0,45	0,45	0,45		8.750	500	-	8.250	
10	Khu dân cư thôn Quang Tiên	Xã Quảng Đức	0,84	0,54	0,54		11.750	1.000	1.200	9.550	

11	Khu dân cư thôn Tiền Thịnh (VT1)	Xã Quảng Đức	6,10	2,50	2,50		112.500	8.000	15.000	89.500	
12	Khu dân cư thôn Tiền Thịnh (VT2)	Xã Quảng Đức	6,97	2,80	2,80		126.000	9.500	18.000	98.500	
	Xã Quảng Giao										
13	Khu dân cư mới thôn 4 và thôn 5 xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	2,50	1,00	1,00		50.000	3.500	6.500	40.000	
	Xã Quảng Ninh										
14	Khu dân cư thôn Thọ Thái, Ước Thành	Xã Quảng Ninh	3,40	1,36	1,36		54.400	4.500	9.000	40.900	
	Xã Quảng Bình										
15	Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A (thôn Cống Trúc)	Xã Quảng Bình	4,40	1,76	1,76		70.400	6.000	12.000	52.400	
	Xã Quảng Nhân										
16	Khu dân cư thôn 3 (Vị trí 1)	Xã Quảng Nhân	0,32	0,23	0,23		7.000	500	600	5.900	
	Xã Quảng Lộc										
17	Khu dân cư thôn phía Tây Bắc trường Mần Non	Xã Quảng Lộc	4,50	1,80	1,80		54.000	6.000	11.500	36.500	
18	Khu dân cư thôn Triều Công	Xã Quảng Lộc	2,00	0,80	0,80		24.000	2.700	5.500	15.800	
	Xã Quảng Khê										
19	Khu dân cư chợ thôn 3	Xã Quảng Khê	0,12	0,12	0,12		3.800	200	-	3.600	
	Xã Quảng Thái										
20	Khu dân cư thôn 5	Xã Quảng Thái	2,50	1,00	1,00		50.000	2.500	6.300	41.200	
	Xã Quảng Yên										
21	MBQH khu dân cư thôn Trung Đào	Xã Quảng Yên	2,25	1,06	1,06		36.000	3.000	6.000	27.000	
22	MBQH Khu dân cư thôn Yên Vực	Xã Quảng Yên	0,34	0,34	0,34		13.600	1.000	-	12.600	
	Xã Quảng Long										
23	Khu dân cư thôn Long Đông Thành	Xã Quảng Long	0,43	0,43	0,43		10.700	600	-	10.100	
24	Khu dân cư thôn Lộc Xá	Xã Quảng Long	0,19	0,19	0,19		4.500	300	-	4.200	
25	Khu dân cư thôn Xuân Tiến	Xã Quảng Long	0,38	0,38	0,38		9.500	550	-	8.950	
VI	HUYỆN HÀ TRUNG		27,10	9,88	9,88		60.000	19.150	30.240	10.610	
1	Hạ tầng cụm công nghiệp Hà Dương	Hà Dương	27,10	9,88	9,88		60.000	19.150	30.240	10.610	
Tổng cộng (47 dự án)			208,86	70,78	68,94	1,84	2.343.546	244.086	487.673	1.611.787	

Phụ lục II

Dự án đưa ra khỏi Danh mục đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022

(kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày...../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích đất quy hoạch (ha)	Diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền SDD (ha)	Diện tích đầu tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tên sử dụng đất dự kiến (triệu đồng)	Dự kiến chi phí GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất nộp NSNN sau khi trừ đi chi phí BTGPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THANH HÓA		2,68	2,73	1,21	1,52	50.000	-	-	50.000	
1	Dự án Khu dân cư HD-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức (Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)	Phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	2,68	2,73	1,21	1,52	50.000	-	-	50.000	Để bố trí tái định cư theo Công văn số 838/UBND-VX ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh
	Tổng cộng	01 dự án	2,68	2,73	1,21	1,52	50.000	-	-	50.000	